

# **Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội**

**Báo cáo tài chính Quý II năm 2012**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I NĂM 2012  
ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số      | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | 30 tháng 06 năm 2012   | 31 tháng 12 năm 2011   |
|------------|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>118.155.776.869</b> | <b>121.573.970.362</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>4</b>    | <b>4.761.605.486</b>   | <b>3.934.860.041</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                        |             | 4.761.605.486          | 1.085.463.042          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             |                        | 2.849.396.999          |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>5</b>    | <b>31.335.000</b>      | <b>31.335.000</b>      |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                             |             | 132.600.000            | 132.600.000            |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           |             | (101.265.000)          | (101.265.000)          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>57.766.893.388</b>  | <b>59.182.976.249</b>  |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                         |             | 31.813.025.281         | 27.612.043.624         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 5.831.814.214          | 23.971.576.893         |
| 135        | 3. Các khoản phải thu khác                     | 6           | 22.310.577.140         | 9.597.764.955          |
| 139        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          |             | (2.188.523.248)        | (1.998.409.224)        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>7</b>    | <b>49.101.401.112</b>  | <b>52.534.132.390</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                |             | 49.101.401.112         | 54.155.224.074         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              |             |                        | (1.621.091.684)        |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>6.494.541.883</b>   | <b>5.890.666.682</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 2.794.334.600          | 3.796.682.672          |
| 154        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    |             | 66.346.631             | 97.612.237             |
| 158        | 3. Tài sản ngắn hạn khác                       |             | 3.633.860.652          | 1.996.371.773          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>81.461.792.941</b>  | <b>92.424.444.052</b>  |
| <b>220</b> | <b>I Tài sản cố định</b>                       |             | <b>73.328.282.431</b>  | <b>86.853.755.528</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 8           | 45.263.389.217         | 62.814.905.324         |
| 222        | Nguyên giá                                     |             | 123.492.209.738        | 151.843.086.476        |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                         |             | (78.228.820.521)       | (89.028.181.152)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 10          | 21.291.072             | 25.261.654             |
| 228        | Nguyên giá                                     |             | 336.289.821            | 336.289.821            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                         |             | (314.998.749)          | (311.028.167)          |
| 230        | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 11          | 28.043.602.142         | 24.013.588.550         |
| <b>250</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 258        | 1. Đầu tư dài hạn khác                         |             | 750.000.000            | 750.000.000            |
| 259        | 2. Dự phòng đầu tư dài hạn                     |             | (750.000.000)          | (750.000.000)          |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>8.133.510.510</b>   | <b>5.570.688.524</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 12          | 8.133.510.510          | 5.570.688.524          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>199.617.569.810</b> | <b>213.998.414.414</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I NĂM 2012 (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30 tháng 06 năm 2012   | 31 tháng 12 năm 2011   |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>68.387.768.064</b>  | <b>81.759.363.423</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>68.387.768.064</b>  | <b>81.759.363.423</b>  |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 13          | 39.279.619.735         | 46.986.582.942         |
| 312        | 2. Phải trả người bán                         |             | 13.810.222.427         | 16.403.871.157         |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                   |             | 611.625.291            | 390.012.124            |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 14          | 5.624.907.101          | 6.646.570.967          |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                    |             | 3.652.096.519          | 3.994.258.532          |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                           | 15          | 4.612.452.431          | 6.171.041.060          |
| 319        | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác |             | 796.844.560            | 1.167.026.641          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | -                      | -                      |
| 334        | 1. Vay và nợ dài hạn                          | 16          | -                      | -                      |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>131.229.801.746</b> | <b>132.239.050.991</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>17</b>   | <b>131.229.801.746</b> | <b>132.239.050.991</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành                   |             | 125.000.000.000        | 125.000.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 63.778.796.500         | 63.778.796.500         |
| 417        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 3.817.286.084          | 3.817.286.084          |
| 418        | 4. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 1.160.418.827          | 1.160.418.827          |
| 420        | 5. Lỗ lũy kế                                  |             | (62.526.699.665)       | (61.517.450.420)       |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>199.617.569.810</b> | <b>213.998.414.414</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                        | 30 tháng 06 năm 2012 | 31 tháng 12 năm 2011 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại – Đô la Mỹ | 1222.78              | 2.207                |

Kế toán trưởng  
Phạm Tùng Lâm



Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Quang Tuấn

Ngày 15 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2012

| Mã số | CHỈ TIÊU                                        | Thuyết minh | QUÝ II           |                  | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II |                   |
|-------|-------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|-----------------------------------|-------------------|
|       |                                                 |             | Năm 2012         | Năm 2011         | Năm 2012                          | Năm 2011          |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng                           | 17.1        | 83.433.565.756   | 82.615.032.121   | 139.035.480.501                   | 148.468.082.589   |
| 03    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                 |             | (2.631.895.854)  | (2.434.098.199)  | (6.450.233.492)                   | (5.237.748.364)   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng                  |             | 80.801.669.902   | 80.180.933.922   | 132.585.247.009                   | 143.230.334.225   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                             | 18          | (66.143.196.110) | (64.911.114.629) | (108.202.991.223)                 | (115.983.041.194) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng                    |             | 14.658.473.792   | 15.269.819.293   | 24.382.255.786                    | 27.247.293.031    |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                | 17.2        | 487.868.571      | 889.263.737      | 504.220.423                       | 1.482.279.630     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                            | 19          | (1.912.695.657)  | (2.729.565.788)  | (3.844.170.347)                   | (4.191.810.218)   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                       |             |                  |                  | 3.694.840.545                     | (2.209.407.994)   |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                             |             | (10.408.928.665) | (9.947.748.288)  | (17.087.670.347)                  | (20.392.932.244)  |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                 |             | (4.208.528.968)  | (2.719.017.194)  | (6.587.241.905)                   | (5.073.060.608)   |
| 30    | 10. Lợi nhuận/(lỗ)thuần từ hoạt động kinh doanh |             | (1.383.810.928)  | 762.751.760      | (2.632.606.391)                   | (928.230.409)     |
| 31    | 11. Thu nhập khác                               | 20          | 13.154.051.403   | 272.612.848      | 13.672.514.992                    | 375.224.120       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                | 20          | (11.243.842.309) | (138.363.092)    | (11.502.398.038)                  | (438.693.946)     |
| 40    | 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác                         |             | 1.910.209.094    | 134.249.756      | 2.170.116.954                     | (63.469.826)      |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế      |             | 526.398.166      | 897.001.516      | (462.489.437)                     | (991.700.235)     |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | 21          | -                | (33.500.000)     | -                                 | (33.500.000)      |

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2012

|    |                                           |             |             |               |                 |
|----|-------------------------------------------|-------------|-------------|---------------|-----------------|
| 52 | 16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại |             | -           | -             | -               |
| 60 | 17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN          | 526.398.166 | 863.501.516 | (462.489.437) | (1.025.200.235) |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu          |             | -           | -             | -               |
|    | - <i>Lãi cơ bản</i>                       |             | -           | -             | -               |



Kế toán trưởng  
Phạm Tùng Lâm



Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Quang Tuấn

Ngày 15 tháng 07 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho kỳ kế toán QUÝ II NĂM 2012

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                  | Thuyết minh | Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                         |             |                                                         |                                                         |
|           | <b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế</b>                                          |             | <b>(462.489.437)</b>                                    | <b>(991.700.235)</b>                                    |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                          |             |                                                         |                                                         |
| 02        | Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định                                      | 8,9,10      | 6.457.738.711                                           | 6.746.344.969                                           |
| 03        | Các khoản dự phòng                                                        |             | (1.430.977.660)                                         | 14.757.277                                              |
| 04        | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                        |             | -                                                       | 393.016.691                                             |
| 05        | Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư, thanh lý tài sản cố định                    |             | (1.273.478.525)                                         | (656.740.181)                                           |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                           |             | 3.694.840.545                                           | 2.209.407.994                                           |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>      |             | <b>6.985.633.634</b>                                    | <b>7.715.086.515</b>                                    |
| 09        | Tăng/(Giảm) các khoản phải thu                                            |             | 12.020.972.067                                          | (1.220.507.091)                                         |
| 10        | Tăng/(Giảm) hàng tồn kho                                                  |             | 5.053.822.962                                           | (11.021.562.038)                                        |
| 11        | Giảm/(tăng) các khoản phải trả                                            |             | (9.694.645.743)                                         | (6.944.830.707)                                         |
| 12        | Giảm/(tăng) chi phí trả trước                                             |             | (1.560.473.915)                                         | 307.186.874                                             |
| 13        | Tiền lãi vay đã trả                                                       |             | (3.694.840.545)                                         | (2.209.407.994)                                         |
| 14        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                         |             | -                                                       | -                                                       |
| 15        | Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh                                    |             | -                                                       | -                                                       |
| 16        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    |             | (546.759.808)                                           | (589.593.022)                                           |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>             |             | <b>8.563.708.652</b>                                    | <b>(13.963.627.463)</b>                                 |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                            |             |                                                         |                                                         |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản cố định khác |             | (30.000.000)                                            | (1.097.712.112)                                         |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định                                      |             |                                                         |                                                         |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay                                                      |             |                                                         | 656.740.181                                             |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>            |             | <b>(30.000.000)</b>                                     | <b>(440.971.931)</b>                                    |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                        |             |                                                         |                                                         |
| 33        | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                      |             | 48.218.013.099                                          | 52.536.555.334                                          |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                   |             | (55.924.976.306)                                        | (52.529.576.605)                                        |
| 36        | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   |             |                                                         |                                                         |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       |             | <b>(7.706.963.207)</b>                                  | <b>6.978.729</b>                                        |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 50    | Giảm tiền thuần trong kỳ                                |             | 826.745.445                                             | (14.397.620.665)                                        |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 4           | 3.934.860.041                                           | 18.217.729.205                                          |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             |                                                         | 3.065.620                                               |
| 70    | Tiền cuối kỳ                                            | 4           | 4.761.605.486                                           | 3.823.174.160                                           |



Kế toán trưởng  
Phạm Tùng Lâm



Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Quang Tuấn

Ngày 15 tháng 07 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động hợp pháp theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 vào ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến hàng nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là: 354 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 341 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                           |                                                                                                                                                                                   |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                                                               |
| Thành phẩm                | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

**Dự phòng cho hàng tồn kho**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### 3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc    | 8 – 20 năm |
| Máy móc thiết bị         | 5 – 12 năm |
| Phương tiện vận tải      | 4 – 7 năm  |
| Trang thiết bị văn phòng | 3 – 7 năm  |
| Tài sản cố định khác     | 4 – 5 năm  |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 10 năm     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Phần mềm máy tính

5 năm

Tài sản cố định vô hình khác

4 – 5 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán là chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng với mức trích bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương tháng bình quân sử dụng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh tại cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Bất kỳ khoản trích thêm nào đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các giai đoạn tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

**Nghiệp vụ**

**Xử lý kế toán theo**

**CMKTVN số 10**

**Thông tư 201**

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 26.

**3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

► **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VNĐ

|                            | 30 tháng 06 năm 2012 | 31 tháng 12 năm 2011 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                   | 258.500.564          | 102.039.950          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 4.503.104.922        | 983.423.092          |
| Các khoản tương đương tiền | -                    | 2.849.396.999        |
|                            | <b>4.761.605.486</b> | <b>3.934.860.041</b> |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

|                                   | 30 tháng 06 năm 2012 |                   | 31 tháng 12 năm 2011 |                   |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|                                   | Số lượng             | Giá trị           | Số lượng             | Giá trị           |
| Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn          |                      |                   |                      |                   |
| Trong đó:                         |                      |                   |                      |                   |
| Công ty sông Đà 9                 | 900                  | 132.600.000       | 900                  | 132.600.000       |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn |                      | (101.265.000)     |                      | (101.265.000)     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  |                      | <b>31.335.000</b> |                      | <b>31.335.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                                            | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i>         |                                 |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                            | <i>30 tháng 06 năm<br/>2012</i> | <i>31 tháng 12 năm<br/>2011</i> |
| Phải thu Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Đức Tấn - Sài Gòn (*) | 1.000.000.000                   | 1.000.000.000                   |
| Phải thu Công ty Cổ phần Thiết bị và Ô tô Việt Nam (**)    | 3.363.364.023                   | 3.281.425.931                   |
| Phải thu Công ty Tetra Pak Ấn Độ (***)                     | 162.118.546                     | 4.681.693.680                   |
| Phải thu Công ty Tetra Pak Việt Nam                        | 5.132.885.069                   | 393.999.478                     |
| Phải thu khác                                              | 12.652.209.502                  | 240.645.866                     |
|                                                            | <b>22.310.577.140</b>           | <b>9.597.764.955</b>            |

(\*) Đây là khoản góp vốn để thành lập Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Đức Tấn - Sài Gòn trong năm 2007.

(\*\*) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nam và được trình bày như là một khoản công nợ phải thu ngắn hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Công ty quyết định rút vốn khỏi Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nam. Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nam còn bao gồm khoản phải thu tiền cho thuê nhà đất đã quá hạn nhưng chưa được thanh toán.

(\*\*\*) Đây là khoản phải thu từ Tetra Pak Ấn Độ liên quan đến việc Tetra Pak đã ký 2 hợp đồng hỗ trợ marketing cho sản phẩm mới của Công ty trong năm 2011 và một phần từ tiền chiết khấu thương mại từ các hợp đồng mua giấy, bao bì của Công ty với Công ty Tetra Pak.

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                               | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i>         |                                 |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                               | <i>30 tháng 06 năm<br/>2012</i> | <i>31 tháng 12 năm<br/>2011</i> |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 39.517.183.872                  | 35.141.064.863                  |
| Công cụ, dụng cụ              | 5.582.120.610                   | 4.507.181.380                   |
| Thành phẩm                    | 2.806.201.261                   | 5.259.703.602                   |
| Hàng hóa                      | 1.129.273.108                   | 1.214.518.582                   |
| Hàng đang đi đường            | 66.622.260                      | 8.032.755.647                   |
|                               | <b>49.101.401.112</b>           | <b>54.155.224.074</b>           |

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

|                                               | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i>         |                                 |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                               | <i>30 tháng 06 năm<br/>2012</i> | <i>31 tháng 12 năm<br/>2011</i> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ         | 1.621.091.684                   | 1.398.818.389                   |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ             | -                               | 311.837.482                     |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ   | -                               | (89.564.187)                    |
| <b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ</b> | <b>1.621.091.684</b>            | <b>1.621.091.684</b>            |

**Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội**  
B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | <i>Đơn vị tính: VNĐ</i>           |                             |                                |                                     |                                 |                  |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|------------------|
|                               | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc<br/>thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải</i> | <i>Trang thiết bị<br/>văn phòng</i> | <i>Tài sản cố<br/>định khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>            |                                   |                             |                                |                                     |                                 |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 26.836.457.865                    | 117.066.847.135             | 5.589.689.489                  | 2.306.328.351                       | 43.763.636                      | 151.843.086.476  |
| - Mua trong kỳ                | -                                 | 30.000.000                  | -                              | -                                   | -                               | 30.000.000       |
| - Bán, thanh lý               | -                                 | (28.360.678.556)            | -                              | (20.198.182)                        | -                               | (28.380.876.738) |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 | 26.836.457.865                    | 145.457.525.691             | 5.589.689.489                  | 2.286.130.169                       | 43.763.636                      | 123.492.209.738  |
| <b>Giá trị hao mòn:</b>       |                                   |                             |                                |                                     |                                 |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 15.413.804.048                    | 67.663.337.935              | 3.866.817.354                  | 2.040.458.179                       | 43.763.636                      | 89.028.181.152   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.004.985.440                     | 5.009.665.791               | 338.635.263                    | 100.481.635                         | -                               | 6.453.768.129    |
| - Bán, thanh lý               | -                                 | (17.233.637.594)            | -                              | (19.491.166)                        | -                               | (17.253.128.760) |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 | 16.366.110.277                    | 89.928.257.815              | 4.233.695.475                  | 2.124.268.506                       | 43.763.636                      | 78.228.820.521   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>       |                                   |                             |                                |                                     |                                 |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 11.422.654.796                    | 49.403.508.221              | 1.722.872.135                  | 265.870.172                         | -                               | 62.814.905.324   |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 | 10.470.347.588                    | 55.529.267.876              | 1.355.994.014                  | 161.861.663                         | -                               | 45.263.389.217   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VNĐ

|                               | Bản quyền,<br>bằng sáng<br>chế | Phần mềm<br>máy tính | Tài sản cố<br>định vô hình<br>khác | Tổng cộng   |
|-------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá:</b>            |                                |                      |                                    |             |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 33.412.943                     | 288.376.878          | 14.500.000                         | 336.289.821 |
| - Mua trong kỳ                | -                              | -                    | -                                  | -           |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 | 33.412.943                     | 288.376.878          | 14.500.000                         | 336.289.821 |
| <b>Giá trị hao mòn:</b>       |                                |                      |                                    |             |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 13.978.978                     | 282.549.189          | 14.500.000                         | 311.028.167 |
| - Tăng trong kỳ               | 1.623.432                      | 2.347.150            | -                                  | 3.970.582   |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 | 15.555.195                     | 284.943.554          | 14.500.000                         | 314.998.749 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>       |                                |                      |                                    |             |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 | 19.433.965                     | 5.827.689            | -                                  | 25.261.654  |
| Vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 | 17.857.748                     | 3.433.324            | -                                  | 21.291.072  |

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Đơn vị tính: VNĐ

|                                                | 30 tháng 06 năm<br>2012 | 31 tháng 12 năm<br>2011 |
|------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Quyền sử dụng đất tại chi nhánh Bình Dương (*) | 14.275.664.796          | 14.275.664.796          |
| Dây chuyền sản xuất                            | 13.767.937.346          | 9.737.923.754           |
|                                                | <b>28.043.602.142</b>   | <b>24.013.588.550</b>   |

(\*) Đây là khoản tiền thuê đất Công ty đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất ngày 6 tháng 6 năm 2007 được ký giữa Công ty Thiên Nam và Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội. Tại thời điểm hiện tại, chưa có hoạt động nào được thực hiện triển khai đối với dự án thuê đất nêu trên.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VNĐ

|                                           | 30 tháng 06 năm<br>2012 | 31 tháng 12 năm<br>2011 |
|-------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí marketing cho sản phẩm mới        | 4.464.022.257           | 3.060.117.622           |
| Chi phí hỗ trợ kho lạnh cho nhà phân phối | 1.787.632.218           | 176.767.673             |
| Chi phí thuê máy móc phục vụ sản xuất     | -                       | 305.321.833             |
| Chi phí khác                              | 1.881.856.035           | 2.028.481.396           |
|                                           | <b>8.133.510.510</b>    | <b>5.570.688.524</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VNĐ*

|                                                 | <i>30 tháng 06 năm<br/>2012</i> | <i>31 tháng 12 năm<br/>2011</i> |
|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Vay ngân hàng ngắn hạn                          | 38.211.388.503                  | 44.813.472.734                  |
| Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 15) | 1.068.231.232                   | 2.173.110.208                   |
|                                                 | <b>39.279.619.735</b>           | <b>46.986.582.942</b>           |

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VNĐ*

|                            | <i>30 tháng 06 năm<br/>2012</i> | <i>31 tháng 12 năm<br/>2011</i> |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 3.612.886.150                   | 4.836.495.770                   |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | (56.523.669)                    | 384.511.958                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 641.191.016                     | 641.191.016                     |
| Các loại thuế khác         | 1.427.353.604                   | 784.372.223                     |
|                            | <b>5.624.907.101</b>            | <b>6.646.570.967</b>            |

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

*Đơn vị tính: VNĐ*

|                               | <i>30 tháng 06 năm<br/>2012</i> | <i>31 tháng 12 năm<br/>2011</i> |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả các đại lý phân phối | 1.746.880.197                   | 2.654.876.683                   |
| Trợ cấp thôi việc phải trả    | 549.483.847                     | 830.939.173                     |
| Phải trả khác                 | 2.316.088.387                   | 2.685.225.204                   |
|                               | <b>4.612.452.431</b>            | <b>6.171.041.060</b>            |

**15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

*Đơn vị tính: VNĐ*

|            | <i>30 tháng 06 năm<br/>2012</i> | <i>31 tháng 12 năm<br/>2011</i> |
|------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Nợ dài hạn | 0                               | 0                               |
|            | <b>0</b>                        | <b>0</b>                        |

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)  
 Nợ dài hạn

# Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

|                                                                     | Vốn cổ phần     | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lỗi lũy kế       | Tổng cộng       |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------|-----------------|
| <b>Giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011:</b> |                 |                      |                       |                        |                  |                 |
| Số dư đầu kỳ                                                        | 125.000.000.000 | 63.778.796.500       | 3.817.286.084         | 1.160.418.827          | (61.919.764.055) | 131.836.737.356 |
| - Lợi nhuận trong kỳ                                                | -               | -                    | -                     | -                      | 1.576.633.258    | 1.576.633.258   |
| - Giảm khác                                                         | -               | -                    | -                     | -                      | (1.174.319.623)  | (1.174.319.623) |
| Số dư cuối kỳ                                                       | 125.000.000.000 | 63.778.796.500       | 3.817.286.084         | 1.160.418.827          | (61.517.450.420) | 132.239.050.991 |
| <b>Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012:</b>       |                 |                      |                       |                        |                  |                 |
| Số dư đầu kỳ                                                        | 125.000.000.000 | 63.778.796.500       | 3.817.286.084         | 1.160.418.827          | (61.517.450.420) | 132.239.050.991 |
| - Lãi trong kỳ                                                      | -               | -                    | -                     | -                      | (462.489.437)    | (462.489.437)   |
| - Giảm khác                                                         | -               | -                    | -                     | -                      | (546.759.808)    | (546.759.808)   |
| Số dư cuối kỳ                                                       | 125.000.000.000 | 63.778.796.500       | 3.817.286.084         | 1.160.418.827          | (62.526.699.665) | 131.229.801.746 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VNĐ

|                     | 30 tháng 06 năm 2012   |                        | 31 tháng 12 năm 2011   |                        |
|---------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                     | Tổng cộng              | Cổ phiếu thường        | Tổng cộng              | Cổ phiếu thường        |
| Vốn góp của cổ đông | 125.000.000.000        | 125.000.000.000        | 125.000.000.000        | 125.000.000.000        |
|                     | <b>125.000.000.000</b> | <b>125.000.000.000</b> | <b>125.000.000.000</b> | <b>125.000.000.000</b> |

**16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VNĐ

|                                      | Cho giai đoạn<br>mười hai tháng<br>kết thúc ngày 30<br>tháng 06 năm<br>2012 | Cho giai đoạn<br>mười hai tháng<br>kết thúc ngày 31<br>tháng 12 năm<br>2011 |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Vốn đầu tư đã góp của cổ đông</b> |                                                                             |                                                                             |
| Vốn góp đầu kỳ                       | 125.000.000.000                                                             | 125.000.000.000                                                             |
| Vốn góp tăng trong kỳ                | -                                                                           | -                                                                           |
| Vốn góp giảm trong kỳ                | -                                                                           | -                                                                           |
| Vốn góp cuối kỳ                      | <b>125.000.000.000</b>                                                      | <b>125.000.000.000</b>                                                      |

**16.4 Cổ phiếu**

|                                                       | 30 tháng 06 năm<br>2012 | 31 tháng 12 năm<br>2011 |
|-------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>          | <b>12.500.000</b>       | <b>12.500.000</b>       |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>                 | <b>12.500.000</b>       | <b>12.500.000</b>       |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 12.500.000              | 12.500.000              |
| Cổ phiếu phổ thông                                    | 12.500.000              | 12.500.000              |
| Cổ phiếu ưu đãi                                       | -                       | -                       |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                | <b>12.500.000</b>       | <b>12.500.000</b>       |
| Cổ phiếu phổ thông                                    | 12.500.000              | 12.500.000              |
| Cổ phiếu ưu đãi                                       | -                       | -                       |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

**16.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VNĐ

|                          | 30 tháng 06 năm<br>2012 | 31 tháng 12 năm<br>2011 |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Quỹ đầu tư và phát triển | 3.817.286.084           | 3.817.286.084           |
| Quỹ dự phòng tài chính   | 1.160.418.827           | 1.160.418.827           |
|                          | <b>4.977.704.911</b>    | <b>4.977.704.911</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

**17. DOANH THU**

**17.1 Doanh thu bán hàng**

*Đơn vị tính: VNĐ*

|                                     | <i>Quý II năm 2012</i> | <i>Quý II năm 2011</i> |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>83.433.565.756</b>  | <b>82.615.032.121</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                    |                        |                        |
| <i>Doanh thu bán hàng</i>           | <i>83.433.565.756</i>  | <i>82.615.032.121</i>  |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>2.631.895.854</b>   | <b>2.434.098.199</b>   |
| Hàng bán bị trả lại                 |                        |                        |
| Chiết khấu hàng bán                 | 2.631.895.854          | 2.434.098.199          |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>80.801.669.902</b>  | <b>80.180.933.922</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                    |                        |                        |
| Doanh thu bán hàng                  | 80.801.669.902         | 80.180.933.922         |

**17.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

*Đơn vị tính: VNĐ*

|                                      | <i>Quý II năm 2012</i> | <i>Quý II năm 2011</i> |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 487.868.571            | 889.263.737            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                      | -                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                      | -                      |
|                                      | <b>487.868.571</b>     | <b>889.263.737</b>     |

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

*Đơn vị tính: VNĐ*

|                                          | <i>Quý II năm 2012</i> | <i>Quý II năm 2011</i> |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán            | 66.143.196.110         | 64.911.114.629         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | -                      | -                      |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho |                        |                        |
|                                          | <b>66.143.196.110</b>  | <b>64.911.114.629</b>  |

**19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VNĐ*

|                                  | <i>Quý II năm 2012</i> | <i>Quý II năm 2011</i> |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi lãi vay                      | 1.912.695.657          | 2.729.565.788          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện   | -                      | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                      | -                      |
| Chi phí tài chính khác           | -                      | -                      |
|                                  | <b>1.912.695.657</b>   | <b>2.729.565.788</b>   |

**20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

*Đơn vị tính: VNĐ*

|                      | <i>Quý II năm 2012</i> | <i>Quý II năm 2011</i> |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b> | <b>13.154.051.403</b>  | <b>272.612.848</b>     |
| Thu thanh lý tài sản | -                      | -                      |
| Tiền thuê đất        | -                      | -                      |
| Thu nhập khác        | 13.154.051.403         | 272.612.848            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày và Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

|                          |                       |                    |
|--------------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>Chi phí khác</b>      | <b>11.243.842.309</b> | <b>138.363.092</b> |
| Chi phí thuê đất         |                       |                    |
| Chi phí thanh lý tài sản |                       |                    |
| Chi phí khác             | 11.243.842.309        | 138.363.092        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>     | <b>1.910.209.094</b>  | <b>134.249.756</b> |

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

***Hoạt động sản xuất và chế biến sữa:***

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty trong 7 năm tiếp theo. Thuế suất áp dụng cho Công ty trong 10 năm đầu tiên là 20%, thuế suất áp dụng cho Công ty trong các năm sau giai đoạn miễn và giảm thuế là 25%. Công ty phát sinh lợi nhuận kinh doanh đầu tiên trong năm 2004.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong kỳ là 10% lợi nhuận chịu thuế.

***Hoạt động kinh doanh thương mại:***

Công ty thực hiện theo các quy định hiện hành về thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**21.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Đơn vị tính: VNĐ

Quý II năm 2012      Quý II năm 2011

|                                                   |   |   |
|---------------------------------------------------|---|---|
| Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành                    |   | - |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/ (thừa) kỳ trước | - | - |
|                                                   |   | - |

**21.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



Kế toán trưởng  
Phạm Tùng Lâm

Ngày 15 tháng 07 năm 2012



  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Quang Tuấn